

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG XUÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 12/3/2020

“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lý Vũ

2. Ông Hồ Ngọc Ánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Lâm – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2020 tại Tòa án Nhân dân huyện X, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2019 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị D – Sinh năm: 1994

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q 2, huyện X, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Cao Thành T – Sinh năm: 1990

Địa chỉ: Thôn S, xã Q 2, huyện X, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn chị Bùi Thị D tại phiên tòa như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Cao Thành T tự nguyện tìm hiểu khoảng 01 năm thì tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q 2, huyện X, tỉnh Phú Yên vào ngày 29/8/2012. Sau khi kết hôn, cả hai chung sống với nhau thời gian đầu hạnh phúc, nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh T không chịu đi làm phụ vợ. Chị và anh T không sống chung với nhau hơn 06 tháng. Nay nhận thấy tình cảm không còn, cả hai không thể tiếp

tục cuộc sống hôn nhân nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn giữa chị và anh T để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Trong thời gian sống chung có 01 con chung là Cao Tiến K – SN 20/3/2014. Hiện nay đang ở với anh T. Nguyên vọng của chị D là được nuôi con nhưng vì làm ăn xa nên chưa có điều kiện, nếu anh T muốn nuôi con thì giao cháu K cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng. Mức cấp dưỡng cả hai tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại các bản tự khai và lời trình bày của bị đơn anh Cao Thành T tại phiên tòa như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị D tự nguyện tìm hiểu khoảng 01 năm thì tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q 2, huyện X, tỉnh Phú Yên vào ngày 29/8/2012. Sau khi kết hôn, cả hai chung sống với nhau hạnh phúc, sau đó cả hai thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Tuy nhiên anh T vẫn muốn cả hai cho nhau một cơ hội để tiếp tục cuộc sống hôn nhân. Chị D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn giữa chị và anh T, anh T không đồng ý.

- Về con chung: Trong thời gian sống chung có 01 con chung là Cao Tiến K – SN 20/3/2014. Hiện nay đang ở với anh T. Nguyên vọng của T là trực tiếp nuôi dưỡng cháu K. Mức cấp dưỡng cả hai tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì;

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị D;

- Về con chung: Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Ghi nhận sự thỏa thuận của chị D và anh T. Giao cháu Cao Tiến K – SN 20/3/2014 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, mức cấp dưỡng cả hai tự thỏa thuận.

Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết, các bên có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chị D phải chịu 300.000đ án phí HNGĐ sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Bùi Thị D yêu cầu ly hôn với anh Cao Thành T, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện. Anh T hiện nay đang cư trú tại xã Q 2, huyện X, tỉnh Phú Yên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện X, tỉnh Phú Yên.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị D và anh Cao Thành T kết hôn vào ngày 29 tháng 8 năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q 2, huyện X, tỉnh Phú Yên. Kết hôn trên cơ sở tự nguyện, nên hôn nhân của chị D và anh T là hợp pháp. Quá trình chung sống với nhau, thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Trong thời gian nộp đơn xin ly hôn, cả hai không sống chung với nhau, không nói chuyện với nhau. Tại phiên tòa hôm nay, chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. HĐXX xét thấy giữa chị D và anh T không còn tình cảm, anh T mong muốn đoàn tụ nhưng không đưa ra được lý do, xét thấy cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D.

[3]. Về con chung: Trong thời gian sống chung có 01 con chung là Cao Tiến K – SN 20/3/2014. Hiện nay cháu K đang ở với anh T. Chị D và anh T đều thống nhất giao cháu K cho anh T nuôi dưỡng, mức cấp dưỡng cả hai tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị D không yêu cầu, anh T không có yêu cầu phản tố nên không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị D phải chịu án phí HNGĐ-ST theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị D.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị D được ly hôn với anh Cao Thành T.

Về con chung: Giao con chung là Cao Tiến K – SN 20/3/2014 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Mức cấp dưỡng cả hai tự thỏa thuận.

Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết, các bên có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí HNGĐ-ST: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Bùi Thị D phải chịu 300.000đ án phí HNGĐ-ST nhưng được trừ vào số tiền chị D đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) theo biên lai số AA/2015/0011212 ngày 03/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Phú Yên.

Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị D và anh Cao Thành T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- TAND tỉnh PY;
- UBND xã Q 2;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Long

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lý Vũ

Hồ Ngọc Ánh

Nguyễn Văn Long

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lý Vũ

Nguyễn Công Hiền

Nguyễn Văn Long

